

Điều tra Lao động việc làm: Quý 1, 2013

Ngày công bố: 1/6/2013

Chỉ tiêu chính

	Q1 năm 2012	Q4 năm 2012	Q1 năm 2013
Lực lượng lao động (nghìn người)	51 978	52 788	52 989
Lao động có việc làm (nghìn người)	50 998	51 931	51 910
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,4	76,7	77,3
Tỷ lệ thiếu việc làm (%)	3,09	2,71	3,12
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,08	1,81	2,27
Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	5,68	5,29	6,15
Tỷ trọng lao động làm công ăn lương trong tổng số lao động có việc làm (%)	34,7	35,3	34,7

Ghi chú: Số liệu so sánh theo quý có thể bị ảnh hưởng bởi tính chất mùa vụ. Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

Xu hướng chính (so sánh theo năm)

- So với cùng kỳ của năm trước, lực lượng lao động tăng 1010 nghìn người (hay 1,94%) và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tăng nhẹ đạt mức 77,3%.
- Số người có việc làm tăng 912 nghìn người (hay 1,79%), tập trung chủ yếu vào 2 ngành dịch vụ và nông, lâm nghiệp và thủy sản.
- Tỷ lệ thiếu việc làm tăng nhẹ từ 3,09% lên 3,12%.
- Tỷ lệ thất nghiệp tăng nhẹ từ 2,08% lên 2,27%, và thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi tăng từ 5,68% lên 6,15%.
- Tỷ trọng lao động làm công ăn lương trong tổng số lao động có việc làm giữ nguyên không đổi 34,7%.

Công bố tiếp theo

Kết quả sơ bộ điều tra Lao động việc làm Quý 2 năm 2013 sẽ được công bố vào ngày 1 tháng 8 năm 2013.

Thông tin liên hệ

Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B, Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại: + (84 4) 38 230 100, 38 433 353;

Fax: + (84 4) 37 339 287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

Các chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động

	Q1 năm 2012	Q4 năm 2012	Q1 năm 2013
Dân số 15 tuổi trở lên (nghìn người)	68 011	68 822	68 510
Nam	33 038	33 450	33 197
Nữ	34 972	35 372	35 313
Lực lượng lao động (nghìn người)	51 978	52 788	52 989
Nam	26 701	27 169	27 178
Nữ	25 278	25 619	25 811
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,4	76,7	77,3
Nam	80,8	81,2	81,9
Nữ	72,3	72,4	73,1
Số người có việc làm (nghìn người)	50 998	51 931	51 910
Nam	26 234	26 774	26 613
Nữ	24 763	25 157	25 297
Khu vực kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	24 320	24 275	24 671
Công nghiệp và xây dựng	10 502	11 210	10 705
Dịch vụ	16 146	16 432	16 529
Không xác định	30	14	5
Vị thế việc làm			
Chủ cơ sở	1 505	1 465	1 446
Tự làm	23 013	23 308	23 566
Lao động gia đình	8 728	8 781	8 868
Làm công ăn lương	17 699	18 333	18 009
Xã viên hợp tác xã	11	17	14
Không xác định	42	27	7
Tỷ lệ thiếu việc làm (%)	2,93	2,55	3,00
Nam	3,16	2,75	3,45
Nữ	2,69	2,34	2,52
Thành thị	2,10	1,41	1,93
Nông thôn	3,28	3,05	3,44
Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	3,09	2,71	3,12
Thành thị	2,14	1,44	1,95
Nông thôn	3,51	3,29	3,63
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,89	1,62	2,04
Nam	1,75	1,46	2,08
Nữ	2,03	1,80	1,99
Thành thị	3,24	2,67	3,53
Nông thôn	1,30	1,16	1,39
Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,08	1,81	2,27
Thành thị	3,46	2,88	3,80
Nông thôn	1,46	1,32	1,58
Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	5,68	5,29	6,15
Thành thị	9,55	8,73	11,28
Nông thôn	4,40	4,12	4,55
Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	3 905	3 805	4 316
Nam	4 073	3 952	4 481
Nữ	3 667	3 586	4 086
Thành thị	4 803	4 469	5 319
Nông thôn	3 157	3 257	3 515

Ghi chú: Số liệu so sánh theo quý có thể bị ảnh hưởng bởi tính chất mùa vụ. Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.